

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 235/QĐ-KCNĐN ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy sản xuất bao bì PP, PE với công suất 18.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty Cổ phần Trung Đông - Chi nhánh An Phước tại đường số 6, khu công nghiệp An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 1909/KCNĐN-MT ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Công ty Cổ phần Trung Đông - Chi nhánh An Phước;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Trung Đông - Chi nhánh An Phước tại văn bản số 02 MT/CV-AP ngày 20 tháng 12 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất bao bì PP, PE với công suất 18.000 tấn sản phẩm/năm” tại đường số 6, khu công nghiệp An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Trung Đông - Chi nhánh An Phước (sau đây gọi tắt là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất bao bì PP, PE với công suất 18.000 tấn sản phẩm/năm” tại đường số 6, khu công nghiệp An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất bao bì PP, PE với công suất 18.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô F3-F4, đường số 6, khu công nghiệp An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty Cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 3600669165 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 9 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 18 tháng 3 năm 2024 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh, mã số chi nhánh: 3600669165-001 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 6 năm 2016 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2004231335 chứng nhận lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 04 tháng 7 năm 2022 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600669165.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bao bì PP, PE.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

- Phạm vi: Diện tích đất của cơ sở là 27.300m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Bao bì nhựa PP công suất 16.000 tấn sản phẩm/năm; túi PE công suất 2.000 tấn sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất bao PP: Nguyên liệu hạt nhựa PP → Kéo sợi → Dệt bao → Tráng, ghép màng → Công đoạn in → cắt/may → May hoàn tất → Đóng bao → Kho chứa → Giao hàng.

+ Quy trình sản xuất túi PE: Nguyên liệu hạt nhựa PE → Trộn, gia nhiệt → Thổi túi → cắt túi → Đóng bao → Kho chứa → Giao hàng.

+ Quy trình công nghệ tái chế đối với sản phẩm PP của nhà máy: Phế liệu PP, PE từ dây chuyền sản xuất tại Công ty → Phân loại, nhập kho (riêng theo từng loại) → Cào phế liệu → Băm thô phế liệu → Máy tạo hạt → Đóng gói → Đưa đến dây chuyền sản xuất tại nhà máy.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm. (Từ ngày            tháng            năm 2024 đến ngày            tháng            năm 2034).

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Trung tâm Phục vụ HCC Tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet)

**TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Trí Phương**

## PHỤ LỤC 1

### YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở thực hiện đầu nối và xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của KCN An Phước theo thỏa thuận tại Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải tại KCN An Phước số 23/HĐNT-AP ngày ký ngày 02 tháng 8 năm 2016 với Tổng Công ty Tín Nghĩa.

#### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

##### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

###### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước.

- Nguồn số 03: Nước thải từ công đoạn xả cặn máy làm mát tại chuyên tái chế và xả cặn tháp giải nhiệt được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước.

- Nguồn số 04: Nước thải từ công đoạn xả cặn làm mát sợi tại dây chuyền sản xuất bao bì PP được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước.

- Nguồn số 05: Nước thải từ công đoạn rửa xe được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước.

- Toàn bộ lượng nước thải sau xử lý được đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước tại 01 vị trí trên đường số 6.

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1199832, Y = 413350 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

###### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải cục bộ: công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Toàn bộ nước thải phát sinh* → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Thiết bị lọc → Bể chứa nước sau xử lý → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN An Phước.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: Lưu lượng, pH, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, Photpho tổng, Nitơ tổng, Amoni, Độ màu, Dầu mỡ khoáng, Sunfua, Clo dư, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN An Phước.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN An Phước theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN An Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024*  
*của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Hơi dung môi tại máy in số 1, 2, 3.
- Nguồn số 02: Hơi dung môi tại máy in số 4, 5, 6 và phòng pha mực in.
- Nguồn số 03: Khí O<sub>3</sub> tại công đoạn xử lý corona trước khi in số 1, 2, 3.
- Nguồn số 04: Khí O<sub>3</sub> tại công đoạn xử lý corona trước khi in số 4, 5, 6.
- Nguồn số 05: Hơi nóng, nhiệt thừa tại máy kéo sợi số 1, 2.
- Nguồn số 06: Không khí tại bồn chứa sợi chỉ thành phẩm.
- Nguồn số 07: Khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu dầu

DO.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải** (theo Hệ tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)

**2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:**

- Dòng khí thải, vị trí, lưu lượng xả khí thải:

+ Dòng khí thải số 1: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 (Nguồn số 1). Tọa độ xả khí thải: X = 1199743; Y = 413521.

+ Dòng khí thải số 2: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 2 (Nguồn số 2). Tọa độ xả khí thải: X = 1199732; Y = 413535.

+ Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải từ công đoạn xử lý corona trước khi in số 1, 2, 3 (Nguồn số 3). Tọa độ: X = 1199723; Y = 413533 (Không qua hệ thống xử lý khí thải).

+ Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải từ công đoạn xử lý corona trước khi in số 4, 5, 6 (Nguồn số 4). Tọa độ: X = 1199713; Y = 413539 (Không qua hệ thống xử lý khí thải).

+ Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải từ máy máy kéo sợi số 1, 2 (Nguồn số 5). Tọa độ: X = 1199722; Y = 413371 (Không qua hệ thống xử lý khí thải).

+ Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải từ bồn chứa sợi chỉ thành phẩm (Nguồn số 6). Tọa độ: X = 1199701; Y = 413385 (Không qua hệ thống xử lý khí thải).

+ Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải từ máy phát điện (Nguồn số 7). Tọa độ: X = 1199470; Y = 413767 (Không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Trung Đông - Chi nhánh An Phước tại đường số 6, khu công nghiệp An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 02).

2.3 Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.4. Chất lượng khí thải (Dòng khí thải số 01 và 02) trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

| STT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục      |
|-----|--------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------|
| 1   | Lưu lượng    | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 06 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng quan trắc |
| 2   | Toluen       | mg/Nm <sup>3</sup>  | <b>750</b>                |                            |                                 |
| 3   | Etyl Axetat  | mg/Nm <sup>3</sup>  | <b>1.400</b>              |                            |                                 |

**Ghi chú:**

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT.

## **B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh đưa về hệ thống xử lý:

a. Các nguồn phát sinh có hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Hơi dung môi phát sinh tại máy in số 1, 2, 3 được thu gom bằng đường ống đưa về hệ thống xử lý hơi dung môi để xử lý.

- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh tại máy in số 4, 5, 6 và phòng pha mực in được thu gom bằng đường ống đưa về hệ thống xử lý hơi dung môi để xử lý.

b. Các nguồn phát sinh không có hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 03: Khí O<sub>3</sub> phát sinh tại công đoạn xử lý corona trước khi in số 1, 2, 3 được thu gom bằng đường ống thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 04: Khí O<sub>3</sub> phát sinh tại công đoạn xử lý corona trước khi in số 4, 5, 6 được thu gom bằng đường ống thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 05: Hơi nóng, nhiệt thừa từ máy kéo sợi số 1, số 2 được thu gom bằng đường ống thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 06: Không khí khu vực bồn chứa sợi chỉ thành phẩm được thu gom bằng đường ống thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 07: Khí thải từ máy phát điện đốt dầu DO, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải tại các máy in số 1, 2, 3 (nguồn số 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Quạt hút → Than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải tại máy in số 4, 5, 6 (nguồn số 02).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hoi dung môi* → *Chụp hút* → *Đường ống thu gom* → *Quạt hút* → *Than hoạt tính* → *Ống thoát khí*.

- Công suất thiết kế: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Tất cả các nguồn khí thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải tại các máy in số 1, 2, 3.

- Hệ thống xử lý khí thải tại các máy in số 4, 5, 6.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ 02 nguồn phát sinh đã liệt kê tọa độ vị trí xả khí thải tại mục 2.1 phần A.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.4 của phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở có trách nhiệm thực

hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý.

3.5. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường với tần suất quan trắc định kỳ theo mục 2.4 Phần A Phụ lục này. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024  
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ khu vực kéo sợi.
- Nguồn số 02: Từ khu vực dệt.
- Nguồn số 03: Từ máy bơm tái chế nhựa.
- Nguồn số 04: Từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: Từ khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 06: Từ khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi.

**2. Vị trí, tọa độ phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1199690; Y = 413406.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1199711; Y = 413426.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1199827; Y = 413468.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1199457; Y = 413468.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1199470; Y = 413767.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1199732; Y = 413532.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )

**3. Tiếng ồn:** Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

| STT | QCVN 26:2010/BTNMT        |                           | QCVN 24:2016/BYT                      |  | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|---------------------------|---------------------------|---------------------------------------|--|----------------------------|----------------------|
|     | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ) | Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương ( $L_{aeq}$ ) - dBA |                            |                      |
| 1   | 70                        | 55                        | 8                                     | 85   | -                          | Khu vực thông thường |

**4. Độ rung:** Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|--|---------------------|----------------------------|----------------------|
|     | Từ 6 giờ đến 21 giờ  | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1   | 70   | 60                  | -                          | Khu vực thông thường |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng...), đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024  
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:**

| STT                    | Tên chất thải  | Mã CTNH  | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|------------------------|--|----------|--------------------|-------------------|-------------------------------|
| 1                      | Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải  | 12 01 04 | Rắn                | NH                | 400                           |
| 2                      | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải  | 16 01 06 | Rắn                | NH                | 20                            |
| 3                      | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải  | 17 02 03 | Lỏng               | NH                | 1.500                         |
| 4                      | Dung môi thải từ quá trình in ấn   | 17 08 03 | Lỏng               | NH                | 2.000                         |
| 5                      | Bao bì kim loại cứng thải  | 18 01 02 | Rắn                | KS                | 500                           |
| 6                      | Bao bì mềm dính thành phần nguy hại thải bỏ  | 18 01 01 | Rắn                | KS                | 10.000                        |
| 7                      | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | Rắn                | KS                | 20.000                        |
| 8                      | Ác quy chì thải  | 19 06 01 | Rắn                | NH                | 500                           |
| 9                      | Thiết bị linh kiện điện tử thải  | 19 02 06 | Rắn                | NH                | 150                           |
| 10                     | Chất thải y tế (phát sinh từ phòng y tế Công ty)   | 13 01 01 | Rắn                | NH                | 10                            |
| <b>Tổng khối lượng</b> |  |          |                    |                   | <b>35.080</b>                 |

\* Chủ cơ sở phải thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

| STT | Tên chất thải  | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|-----|--|--------------|-------------------|-------------------------------|
| 1   | Pallet vụn thải (pallet gỗ vụn)  | 11 02 02     | TT-R              | 2.000                         |
| 2   | Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH: sắt, đồng, nhôm, inox phế | -            | TT-R              | 1.000                         |

| STT                    | Tên chất thải  | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|------------------------|--|--------------|-------------------|-------------------------------|
| 3                      | Giấy carton, giấy loại bỏ từ văn phòng,  | 18 01 05     | TT-R              | 1.500                         |
| 4                      | Thùng nhựa, dây nilong, bao bì chứa nguyên liệu, nẹp nhựa, pallet nhựa vụn,... | -            | TT                | 30.000                        |
| 5                      | Cặn dầu mỡ thải (bể tách dầu mỡ và các hố ga)                                  | 12 06 11     | TT                | 1.000                         |
| 6                      | Bùn từ bể tự hoại  | -            | TT                | 7.000                         |
| 7                      | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung                                 | 12 06 12     | TT                | 6.000                         |
| <b>Tổng khối lượng</b> |  |              |                   | <b>48.500</b>                 |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| STT                                      | Tên chất thải                          | Khối lượng (tấn/năm) |
|--|--|----------------------|
| 1  | Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm | 36                   |
| 2  | Chất thải rắn sinh hoạt còn lại        | 54                   |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)</b> |  | <b>90</b>            |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: ngăn lưu chứa bằng container 20 feet, diện tích khu lưu chứa 13,8 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Lưu chứa trong nhà container, có tấm thép bao xung quanh, nền thiết kế bằng thép, mái che bằng thép, lắp biển cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại và phân loại chất thải nguy hại tại khu lưu giữ. Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại. Bên ngoài khu vực kho lưu trữ chất thải nguy hại được gắn biển cảnh báo nguy hiểm đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Lưu chứa phế liệu bằng 2 container 40 feet, tổng diện tích lưu chứa 55,2 m<sup>2</sup>

+ Lưu chứa chất thải thông thường bằng 1 container 20 feet diện tích lưu chứa 13,8 m<sup>2</sup> (lưu chứa cùng với rác thải sinh hoạt, có vách ngăn cách).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Lưu chứa trong nhà container, có tấm thép bao xung quanh, nền thiết kế bằng thép, mái che bằng thép. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn. Chất thải rắn không nguy hại từ quá trình sản xuất được phân loại, để ngăn nắp gọn gàng và đúng khu vực quy định đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

- Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Lưu chứa bằng 1 container 20 feet diện tích lưu chứa 13,8 m<sup>2</sup> (lưu chứa cùng với chất thải thông thường, có vách ngăn cách).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Lưu chứa trong nhà container, có tấm thép bao xung quanh, nền thiết kế bằng thép, mái che bằng thép. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn. Công ty tiếp tục ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

### **4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:**

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Không.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

Cổ phần Tổng công ty Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**